

Ka Hoa

Nb

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

KC My

Được lập bởi:

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ**  
Số A12 Lô X1 đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội  
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax : (84-4) 3763 4617  
Email: [contact-aahanoi@aa.com.vn](mailto:contact-aahanoi@aa.com.vn)  
Website: <http://www.aa.com.vn>



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tên giao dịch : MIRAE JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính : Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ 273.041.890.000 đồng (Hai trăm bảy mươi ba tỷ, không trăm bốn mươi một triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn./.), tương đương 16.968.609 USD (Mười sáu triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm linh chín đô la Mỹ), tương ứng 27.304.189 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

### Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

### Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2010 và tại thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Ủy viên
Ông Choi Young Ho	Ủy viên
Bà Lim Jeong Yul	Ủy viên
Ông Shin Dong Jin	Ủy viên
Ông Kim Chul Soo	Ủy viên
Ông Park Jong Chil	Ủy viên
Ông Hong Seok Young	Ủy viên

### Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2010 và tại thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Ông Shin Young Sik  
Ông Shin Dong Jin  
Ông Kim Chul Soo  
Ông Park Jong Chil  
Ông Choi Young Ho

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc CN Hưng Yên  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Giám đốc CN Hưng Yên

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). Đây là năm đầu tiên AA được lựa chọn làm Kiểm toán viên cho Công ty.

**Kết quả hoạt động**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 với số lãi trước thuế là 50.853.778.108 VNĐ, được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

**Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**Phê duyệt báo cáo tài chính.**

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Shin Young Sik  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 03 tháng 04 năm 2011



## CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ

Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

VPGD : A12, Lô X1 Khu Liên cơ quan, Mỹ Đình, Hà Nội

Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617

Email : aa.hanoi@gmail.com

Website : <http://www.americanauditing.com>

Số: 200411BCKT/AA-Hanoi

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là ("Công ty")) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 03/04/2011. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

#### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc trong quá trình lập báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

#### Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)



Nguyễn Hồng Chuẩn  
Giám đốc

Số chứng chỉ KTV: 1214/KTV

Hoàng Thị Hương  
Kiểm toán viên

Số chứng chỉ KTV: 0571/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số: B01-DN  
Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>330.073.271.119</b>	<b>210.414.853.705</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.133.126.057</b>	<b>10.686.504.094</b>
1	Tiền	111	3	14.133.126.057	10.686.504.094
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>241.171.994.789</b>	<b>141.075.187.155</b>
1	Phải thu khách hàng	131	4	226.972.558.591	124.534.891.136
2	Trả trước cho người bán	132	4	17.582.369.068	10.378.093.854
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	5	1.943.728.651	9.994.650.416
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.326.661.521)	(3.832.448.251)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>70.269.356.414</b>	<b>54.042.266.952</b>
1	Hàng tồn kho	141		70.875.066.946	54.463.376.628
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(605.710.532)	(421.109.676)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.498.793.859</b>	<b>4.610.895.504</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		819.395.868	359.814.519
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.875.264.822	2.478.182.264
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1.169.977.761	1.094.256.423
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		634.155.408	678.642.298
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>283.275.216.625</b>	<b>309.591.237.795</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>213.547.127.729</b>	<b>249.892.538.559</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	7	198.678.823.776	218.353.213.561
	- Nguyên giá	222		304.468.249.449	302.968.790.893
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.789.425.673)	(84.615.577.332)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	8	44.412.384	15.801.213.397
	- Nguyên giá	228		82.443.200	17.267.514.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.030.816)	(1.466.300.603)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	14.823.891.569	15.738.111.601
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	10	8.400.000.000	8.400.000.000
4	Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn (*)	258		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>69.728.088.896</b>	<b>59.698.699.236</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	65.970.713.025	56.586.540.302
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.665.483.141	3.029.685.043
3	Tài sản dài hạn khác	268		91.892.730	82.473.891
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>613.348.487.744</b>	<b>520.006.091.500</b>

(Các ghi chú từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN  
Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>181.264.614.080</b>	<b>156.777.053.825</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>170.875.428.440</b>	<b>141.444.092.240</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	110.211.156.389	105.290.570.328
2	Phải trả người bán	312	13	21.786.915.464	14.349.967.012
3	Người mua trả tiền trước	313	13	3.229.964.115	1.369.505.534
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	27.554.977.261	16.225.700.224
5	Phải trả người lao động	315		3.029.621.708	2.277.642.020
6	Chi phí phải trả	316	15	1.476.012.831	1.197.811.682
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	16	1.568.210.582	611.768.449
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.018.570.090	121.126.991
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.389.185.640</b>	<b>15.332.961.585</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	17	9.282.078.000	14.206.840.700
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.107.107.640	1.126.120.885
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>432.083.873.664</b>	<b>363.229.037.675</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sơ hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>432.083.873.664</b>	<b>363.229.037.675</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.511.870.000	273.041.890.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		75.525.566.593	59.922.608.248
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(13.375.390.189)	(33.353.732.129)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.955.750.762	1.481.719.682
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.214.890.923	740.859.841
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.214.890.923	740.859.841
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.036.294.652	60.654.832.192
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>613.348.487.744</b>	<b>520.006.091.500</b>

(Các ghi chú từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VNĐ	-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VNĐ	-	-
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	VNĐ	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	VNĐ	-	-
5	Ngoại tệ các loại	007	USD	324.173,78	3.164.284,73
		007	EUR	286,24	285,48
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VNĐ	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 03 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên

Shin Young Sik



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2010

Mẫu số: B02-DN  
Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	405.164.237.864	189.933.142.125
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	20	468.149.577	517.968.094
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	404.696.088.287	189.415.174.031
4	Giá vốn hàng bán	11	22	292.063.582.300	123.133.744.214
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.632.505.987	66.281.429.817
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.867.623.048	9.713.351.492
7	Chi phí tài chính	22	24	23.904.009.738	16.349.025.537
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.446.656.411	4.716.801.018
8	Chi phí bán hàng	24		23.832.556.117	8.206.708.851
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.856.524.308	14.650.505.380
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.907.038.872	36.788.541.541
11	Thu nhập khác	31		496.141.814	194.888.376
12	Chi phí khác	32		549.402.578	791.246.221
13	Lợi nhuận khác	40		(53.260.764)	(596.357.845)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.853.778.108	36.192.183.696
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	15.039.978.312	8.146.741.926
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(635.798.098)	(1.435.179.861)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		36.449.597.894	29.480.621.631
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.224	2.054

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 03 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc




Nguyễn Ngọc Liên

Shin Young Sik

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2010

Mẫu số: B03-DN  
Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	50.853.778.081	36.192.183.696
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	Khấu hao tài sản cố định	02	21.150.761.344	11.638.409.778
	Các khoản dự phòng	03	1.678.814.126	1.312.672.232
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(19.836.941)	(738.661.607)
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.329.877)	37.056.335
	Chi phí lãi vay	06	10.446.656.411	4.716.801.018
3	<b>Lãi lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>84.067.843.144</b>	<b>53.158.461.452</b>
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(96.126.682.603)	(12.624.222.779)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.161.375.739)	(10.835.292.552)
	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	10.807.637.437	(20.313.584.850)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.269.861.569	(210.525.863)
	Tiền lãi vay đã trả	13	(10.446.656.411)	(3.290.461.366)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.246.541.695)	(949.139.133)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	784.631.894	13.505.541
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(101.738.869)	(534.977.899)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(33.153.021.272)</b>	<b>4.413.762.551</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và TSDH khác	21	(4.084.936.441)	(25.253.737.859)
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	84.318.182
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.242.000.000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.329.877	39.657.885
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>11.199.393.436</b>	<b>(25.129.761.792)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp từ CSH	31	20.725.082.000	-
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	257.423.566.028	125.579.165.691
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(252.768.235.170)	(102.006.126.855)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>25.380.412.858</b>	<b>23.573.038.836</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50	<b>3.426.785.022</b>	<b>2.857.039.595</b>
	<b>Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh</b>			<b>5.920.455.844</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>10.686.504.094</b>	<b>1.915.572.107</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.836.941	(6.563.452)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>14.133.126.057</b>	<b>10.686.504.094</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 03 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tên giao dịch : MIRAE JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính : Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ 273.041.890.000 đồng (Hai trăm bảy mươi ba tỷ, không trăm bốn mươi một triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn./), tương đương 16.968.609 USD (Mười sáu triệu, chín trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm linh chín đô la Mỹ), tương ứng 27.304.189 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

**Hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

**2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**a) Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**b) Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty bị mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua, được ghi nhận là lợi thế thương mại tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động hợp nhất kinh doanh.

**c) Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

**d) Áp dụng Luật kế toán và các chuẩn mực kế toán Việt nam**

Trong năm tài chính 2010, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 04, đợt 05 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính.

**e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

**f) Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc thiết bị	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 08
Tài sản khác	05 - 10

*Tài sản cố định vô hình:*

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong bốn mươi (40) năm.

**g) Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán có

giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường hoặc có khả năng không thể thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **h) Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

#### **i) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và sơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

#### **j) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **k) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **l) Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **m) Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **n) Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh. Sử dụng phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm. Lợi thế thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm.

**o) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**q) Thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

**r) Thuê hoạt động**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**s) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 3. Tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	1.154.097.257	1.064.895.994
Tiền gửi Ngân hàng	12.979.028.800	9.621.608.100
<b>Cộng</b>	<b>14.133.126.057</b>	<b>10.686.504.094</b>

## 4. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng	226.972.558.591	124.534.891.136
Trả trước cho người bán	17.582.369.068	10.378.093.854
<b>Cộng</b>	<b>244.554.927.659</b>	<b>134.912.984.990</b>

## 5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1.943.728.651	9.994.650.416
<b>Cộng</b>	<b>1.943.728.651</b>	<b>9.994.650.416</b>

## 6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	515.429.424	2.356.490.326
Nguyên liệu, vật liệu	29.106.146.733	21.757.316.331
Công cụ dụng cụ	285.336.855	251.860.435
Thành phẩm	11.145.189.620	1.908.815.399
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.822.964.314	28.188.894.137
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(605.710.532)	(421.109.676)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>70.269.356.414</b>	<b>54.042.266.952</b>

7. Tài sản cố định hữu hình  
(Phụ lục số 1)

## 8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VNĐ
				Cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày đầu năm	17.236.000.000	31.514.000	-	17.267.514.000
Tăng trong năm	-	50.929.200	-	50.929.200
Mua trong năm	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Tăng khác	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>17.236.000.000</b>	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	17.236.000.000	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>82.443.200</b>	<b>-</b>	<b>82.443.200</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>1.434.786.603</b>	<b>31.514.000</b>	<b>-</b>	<b>1.466.300.603</b>
Tăng trong năm	213.717.990	6.516.816	-	220.234.806
Khấu hao trong năm	213.717.990	6.516.816	-	220.234.806
Tăng khác	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>1.648.504.593</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.648.504.593</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	1.648.504.593	-	-	1.648.504.593
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>38.030.816</b>	<b>-</b>	<b>38.030.816</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>15.801.213.397</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.801.213.397</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>44.412.384</b>	<b>-</b>	<b>44.412.384</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u> VNĐ	<u>Số đầu năm</u> VNĐ
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>	<b>14.823.891.569</b>	<b>15.738.111.601</b>
<i>Trong đó</i>		
+ Mua sắm tài sản cố định	-	868.344.400
+ Xây dựng nhà xưởng	14.823.891.569	14.783.950.751
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	-	85.816.450

**10. Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u> VNĐ	<u>Số đầu năm</u> VNĐ
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Cổ phiếu công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi)</i>	7.140.000.000	7.140.000.000
<i>Cổ phiếu công ty CP Ellisha</i>	1.260.000.000	1.260.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u> VNĐ	<u>Số đầu năm</u> VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	989.776.012	1.467.474.084
Quyền sử dụng đất	15.373.777.660	-
Lợi thế thương mại do chuyển đổi cổ phiếu KMR	49.607.159.353	55.119.066.218
<b>Cộng</b>	<b>65.970.713.025</b>	<b>56.586.540.302</b>

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u> VNĐ	<u>Số đầu năm</u> VNĐ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>104.837.317.989</b>	<b>97.788.720.128</b>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng VND</i>	54.110.101.976	36.734.554.328



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Ngân hàng Vietinbank	20.920.000.000	19.619.000.000
Ngân hàng NN&PTNT - CN Sóng Thần	5.270.000.000	600.000.000
Ngân hàng NN&PTNT	2.007.373.499	-
Ngân hàng ngoại thương	25.912.728.477	16.515.554.328
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng USD</b>	<b>50.727.216.013</b>	<b>61.054.165.800</b>
Ngân hàng Vietinbank	21.165.135.798	22.820.952.000
Ngân hàng NN&PTNT - CN Sóng Thần	7.922.877.292	9.969.761.851
Ngân hàng NN&PTNT	758.226.600	4.735.132.248
Ngân hàng ngoại thương	20.880.976.323	23.528.319.701
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.373.838.400</b>	<b>7.501.850.200</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	2.322.000.000	4.102.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	3.051.838.400	3.399.850.200

**Cộng****110.211.156.389****105.290.570.328****13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Phải trả người bán	21.786.915.464	14.349.967.012
Người mua trả tiền trước	3.229.964.115	1.369.505.534
<b>Tổng</b>	<b>25.016.879.579</b>	<b>15.719.472.546</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	5.878.408.716	3.057.911.839
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	237.976.926	461.476.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.216.054.885	12.417.584.424
Thuế thu nhập cá nhân	222.536.734	288.727.417
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.554.977.261</b>	<b>16.225.700.224</b>

**15. Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Chi phí văn phòng trích trước	-	-
Chi phí trích trước của các công trình	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí phải trả khác	1.476.012.831	1.197.811.682
<b>Cộng</b>	<b>1.476.012.831</b>	<b>1.197.811.682</b>

**16. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Bảo hiểm xã hội	604.781.059	305.117.524
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	963.429.523	306.650.925
<b>Cộng</b>	<b>1.568.210.582</b>	<b>611.768.449</b>

**17. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Số cuối năm VNĐ</u>	<u>Số đầu năm VNĐ</u>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>9.282.078.000</b>	<b>14.206.840.700</b>
<i>Vay dài hạn VNĐ</i>	<i>4.710.000.000</i>	<i>7.113.000.000</i>
Ngân hàng Nông nghiệp Sóng Thần	4.410.000.000	6.362.000.000
Ngân hàng Ngoại thương	300.000.000	751.000.000
<i>Vay dài hạn ngoại tệ (USD)</i>	<i>4.572.078.000</i>	<i>7.093.840.700</i>
Ngân hàng Nông nghiệp Sóng Thần	4.572.078.000	6.065.852.100
Ngân hàng Ngoại thương	-	1.027.988.600
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.282.078.000</b>	<b>14.206.840.700</b>

**18. Nguồn vốn Chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)****b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm VNĐ</u>	<u>Số đầu năm VNĐ</u>
Mirae Fiber Technology Co., LTD	55.624.140.000	47.259.260.000
Shin Young Sik	69.828.470.000	59.327.510.000
Lim Jeong Yul	16.139.080.000	13.712.060.000
Các cổ đông khác	182.920.180.000	152.743.060.000
<b>Cộng</b>	<b>324.511.870.000</b>	<b>273.041.890.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số cuối năm VNĐ</u>	<u>Số đầu năm VNĐ</u>
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>273.041.890.000</i>	<i>132.870.660.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>51.469.980.000</i>	<i>140.171.230.000</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>324.511.870.000</i>	<i>273.041.890.000</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm VNĐ</u>	<u>Số đầu năm VNĐ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.451.187	27.304.189
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	32.451.187	27.304.189
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.451.187</i>	<i>21.253.973</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		<i>6.050.216</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.569.791	4.253.857
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.569.791</i>	<i>17.000.116</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.881.396	23.050.332
Cổ phiếu phổ thông	30.881.396	17.000.116
Cổ phiếu ưu đãi	-	6.050.216

**e. Các quỹ của Doanh nghiệp**

	<u>Số cuối năm VNĐ</u>	<u>Số đầu năm VNĐ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	2.955.750.762	1.481.719.682
Quỹ dự phòng tài chính	2.214.890.923	740.859.841
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.214.890.923	740.859.841

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay VNĐ</u>	<u>Năm trước VNĐ</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>405.164.237.864</b>	<b>189.933.142.125</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	405.164.237.864	189.933.142.125
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<i>Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ</i>	-	-
<i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	-	-

**20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay VNĐ</u>	<u>Năm trước VNĐ</u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>468.149.577</b>	<b>517.968.094</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	468.149.577	517.968.094

**21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay VNĐ</u>	<u>Năm trước VNĐ</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>404.696.088.287</b>	<b>189.415.174.031</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	404.696.088.287	189.415.174.031
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-

**22. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay VNĐ</u>	<u>Năm trước VNĐ</u>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	292.063.582.300	123.133.744.214
Giá vốn của hàng đã bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>292.063.582.300</u></b>	<b><u>123.133.744.214</u></b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.955.273	39.657.885
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.558.498.673	738.661.607
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.246.169.102	4.124.118.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.810.914
<b>Cộng</b>	<b>9.867.623.048</b>	<b>9.713.351.492</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền vay	10.437.074.488	4.716.801.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.013.427.362	7.432.224.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.371.515.244	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	81.992.644	4.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.904.009.738</b>	<b>16.349.025.537</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.039.978.312	8.146.741.926
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.039.978.312	8.146.741.926

**26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Bán hàng cho Mirae Fiber Technology Co., Ltd	13.784.797.141	50.549.748.160
Mua hàng từ Mirae Fiber Technology Co., Ltd	47.048.842.042	55.398.265.395

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu Mirae Fiber Technology Co., Ltd	78.960.342.525	71.769.545.384
Phải trả Mirae Fiber Technology Co., Ltd	11.366.242.704	4.324.857.460

**27. Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần Mirae đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam được trình bày nhằm mục đích so sánh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**  
Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Bình Dương, ngày 03 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên

Shin Young Sik

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**Phụ lục số 1: Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày đầu năm	35.711.657.334	258.125.500.081	7.142.466.378	1.146.687.879	842.479.221	302.968.790.893
Tăng trong năm	1.303.054.085	41.636.952.617	686.807.273	341.553.636	381.818.182	44.350.185.793
Mua sắm mới	-	28.895.603.060	686.807.273	283.390.000	381.818.182	30.247.618.515
XDCB chuyển giao	1.303.054.085	868.344.400	-	-	-	2.171.398.485
Phân loại lại	-	122.247.920	-	20.440.000	-	142.687.920
Tăng khác	-	11.750.757.237	-	37.723.636	-	11.788.480.873
Giảm trong năm	-	42.437.787.237	412.940.000	-	-	42.850.727.237
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	28.590.000.000	412.940.000	-	-	29.002.940.000
Giảm khác	-	13.847.787.237	-	-	-	13.847.787.237
Tại ngày cuối năm	37.014.711.419	257.324.665.461	7.416.333.651	1.488.241.515	1.224.297.403	304.468.249.449
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Tại ngày đầu năm	5.884.251.279	75.653.023.870	1.903.313.301	850.625.899	324.362.983	84.615.577.332
Tăng trong năm	1.779.533.355	19.282.177.913	841.062.626	152.733.114	118.459.297	22.173.966.304
Khấu hao trong năm	1.779.533.355	18.277.366.963	841.062.626	147.836.447	118.459.297	21.164.258.688
Phân loại lại	-	4.692.986	-	1.136.667	-	5.829.653
Tăng khác	-	1.000.117.963	-	3.760.000	-	1.003.877.963
Giảm trong năm	-	1.000.117.963	-	-	-	1.000.117.963
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	1.000.117.963	-	-	-	1.000.117.963
Tại ngày cuối năm	7.663.784.634	93.935.083.820	2.744.375.927	1.003.359.013	442.822.280	105.789.425.673
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	29.827.406.055	182.472.476.211	5.239.153.077	296.061.980	518.116.238	218.353.213.561
Tại ngày cuối năm	29.350.926.785	163.389.581.641	4.671.957.724	484.882.502	781.475.123	198.678.823.776

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**Phụ lục số 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	132.870.660.000	20.469.506.948	(2.004.157.734)	-	-	-	34.878.509.766	186.214.518.980
- Tăng vốn trong năm trước	140.171.230.000	43.453.101.300	(31.349.574.395)	-	-	-	-	152.274.756.905
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	29.480.621.631	29.480.621.631
- Tăng khác	-	-	-	1.481.719.682	740.859.841	740.859.841	-	2.963.439.364
- Giảm vốn trong năm trước	-	4.000.000.000	-	-	-	-	-	4.000.000.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	273.041.890.000	59.922.608.248	(33.353.732.129)	1.481.719.682	740.859.841	740.859.841	3.704.299.205	3.704.299.205
<b>Số dư đầu năm nay</b>	273.041.890.000	59.922.608.248	(33.353.732.129)	1.481.719.682	740.859.841	740.859.841	60.654.832.192	363.229.037.675
- Tăng vốn trong năm nay	51.469.980.000	74.013.044.293	20.315.123.174	1.474.031.080	1.474.031.082	1.474.031.082	-	150.220.240.711
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	36.449.597.894	36.449.597.894
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	3.291.000.000	15.578.801.234	-	-	-	-	18.869.801.234
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	55.119.085.948	(15.242.020.000)	-	-	-	59.068.135.435	98.945.201.383
<b>Số dư cuối năm nay</b>	324.511.870.000	75.525.566.593	(13.375.390.189)	2.955.750.762	2.214.890.923	2.214.890.923	38.036.294.652	432.083.873.664

Đơn vị tính: VND